



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là “Công ty”) đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam theo Quyết định số 5233/QĐ-UB ngày 27/11/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070058 ngày 02/01/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/09/2014 với mã số doanh nghiệp là 4000390766. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 27.000.000.000 đồng.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán QTC tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 532/QĐ – TTGDHN ngày 29/12/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội). Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 19/01/2009.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 235. 3851577
- Fax: (84) 235. 3852098
- Website: www.cotracoqna.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng;
- Hoạt động tư vấn quản lý: Quản lý, khai thác và duy tu các công trình giao thông đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Lập dự án, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán các công trình xây dựng, công trình giao thông; Giám sát công trình đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Thăm dò, khai thác và sản xuất các loại vật liệu phục vụ sửa chữa và xây dựng hệ thống giao thông đường bộ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công ty con

Công ty TNHH MTV Sửa chữa và Xây dựng Đường bộ Số 1

Địa chỉ: 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

Ngành nghề kinh doanh chính: Xây dựng công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng.

Tỷ lệ sở hữu: 100%.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 106 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 20 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|--------------|----------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn Sỹ | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/07/2016 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/06/2014 |
| • Ông Nguyễn Tuấn Anh | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/07/2016 |
| | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 01/07/2016 |
| • Ông Nguyễn Cao Cường | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/06/2014 |
| • Ông Đoàn Văn Dũng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/06/2014 |
| • Ông Trần Quốc Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/06/2014 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Lê Ngọc Hưng | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2014 |
| • Ông Nguyễn Văn Hiếu | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2014 |
| • Ông Nguyễn Thanh Tấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/06/2014 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Tuấn Anh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 27/06/2014 |
| • Ông Nguyễn Văn Sỹ | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Cao Cường | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/01/2017 |
| • Ông Phan Đình Ngô | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2014 |
| | | Miễn nhiệm ngày 01/02/2017 |
| • Ông Đặng Thơ | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 01/01/2017 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 236.3655886; Fax: (84) 236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất như trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh

Quảng Nam, ngày 24 tháng 03 năm 2017



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KÊ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL**

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 417/2017/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi là “Công ty”) được lập ngày 24/03/2017, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1
Đà Nẵng, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Văn Khoa – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2347-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		53.742.027.142	50.112.968.796
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6.926.686.555	4.147.183.096
1. Tiền	111		2.926.686.555	4.147.183.096
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	18.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	2.000.000.000	18.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.105.269.143	17.488.435.872
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	32.231.613.200	19.458.534.216
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		80.054.300	344.245.753
3. Các khoản phải thu khác	136	8a	494.077.757	1.184.685.701
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(4.700.476.114)	(3.499.029.798)
IV. Hàng tồn kho	140	10	16.710.071.444	10.421.551.185
1. Hàng tồn kho	141		16.710.071.444	10.421.551.185
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	55.798.643
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	55.798.643
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.099.887.598	27.949.847.840
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		699.964.328	296.478.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8b	699.964.328	296.478.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		25.080.212.076	25.208.731.685
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	24.826.817.559	24.951.411.111
- Nguyên giá	222		71.601.303.290	59.187.185.016
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.774.485.731)	(34.235.773.905)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	253.394.517	257.320.574
- Nguyên giá	228		258.293.600	261.620.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.899.083)	(4.299.426)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		128.775.049	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	128.775.049	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.190.936.145	2.444.638.155
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	4.190.936.145	2.444.638.155
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		83.841.914.740	78.062.816.636

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
C. Nợ phải trả	300		37.625.003.694	32.190.340.230
I. Nợ ngắn hạn	310		37.625.003.694	32.190.340.230
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	5.944.179.799	6.012.389.762
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	12.401.007.784	5.483.042.325
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	17	1.721.165.314	1.126.697.609
4. Phải trả người lao động	314		2.448.871.320	971.424.721
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	136.156.045	140.001.013
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	315.400.929	345.458.040
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	7.205.970.646	6.497.947.617
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	1.435.013.050	6.154.719.400
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	5.076.127.710	4.582.450.646
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		941.111.097	876.209.097
II Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		46.216.911.046	45.872.476.406
I. Vốn chủ sở hữu	410		45.810.679.657	45.466.245.017
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23	27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	8.379.414.871	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	1.561.777.617	9.941.192.488
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	8.567.699.579	8.223.264.939
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.567.699.579	8.223.264.939
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	23	301.787.590	301.787.590
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		406.231.389	406.231.389
1. Nguồn kinh phí	431		124.245.000	124.245.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		281.986.389	281.986.389
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		83.841.914.740	78.062.816.636



Nguyễn Tuấn Anh

Quảng Nam, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Đặng Thơ

Người lập biểu

Võ Thị Minh Loan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	24	140.253.242.022	132.663.864.896
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	1.232.276.458	1.700.338.193
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		139.020.965.564	130.963.526.703
4. Giá vốn hàng bán	11	26	122.117.941.792	117.261.739.097
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CC dịch vụ	20		16.903.023.772	13.701.787.606
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	531.303.058	1.622.419.819
7. Chi phí tài chính	22	28	260.001.625	384.191.652
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		164.719.058	258.019.594
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		165.000.000	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	10.138.299.928	8.624.875.136
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.871.025.277	6.315.140.637
12. Thu nhập khác	31	30	4.297.743.514	4.856.924.934
13. Chi phí khác	32	31	137.631.726	338.645.158
14. Lợi nhuận khác	40		4.160.111.788	4.518.279.776
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.031.137.065	10.833.420.413
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	2.463.437.486	2.610.155.474
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		8.567.699.579	8.223.264.939
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		8.567.699.579	8.223.264.939
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	3.173	2.200
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	3.173	2.200



Nguyễn Tuấn Anh

Quảng Nam, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Đặng Thơ

Người lập biểu

Võ Thị Minh Loan

11/01/2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.031.137.065	10.833.420.413
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		13.227.356.007	7.661.269.187
- Các khoản dự phòng	03		1.695.123.380	2.318.712.856
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	26, 29	(1.200.369.239)	(2.567.332.814)
- Chi phí lãi vay	06	27	164.719.058	258.019.594
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		24.917.966.271	18.504.089.236
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12.990.714.495)	23.419.852.292
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.288.520.259)	(1.764.746.424)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		10.092.204.403	450.582.180
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.746.297.990)	(2.347.534.822)
- Tiền lãi vay đã trả	14	18, 27	(168.564.026)	(254.541.993)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(2.956.006.171)	(5.530.821.951)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	99.200.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.218.362.939)	(836.343.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.641.704.794	31.739.735.518
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(13.230.462.647)	(23.412.220.809)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		671.917.381	1.054.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(21.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		16.000.000.000	3.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8, 26	1.356.050.281	808.882.318
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.797.505.015	(39.548.793.036)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		9.048.295.823	25.272.010.266
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(13.768.002.173)	(20.233.161.126)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.940.000.000)	(5.130.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.659.706.350)	(91.150.860)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.779.503.459	(7.900.208.378)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	4.147.183.096	12.047.391.474
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	6.926.686.555	4.147.183.096



Nguyễn Tuấn Anh

Quảng Nam, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Đặng Thơ

Người lập biểu

Võ Thị Minh Loan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam theo Quyết định số 5233/QĐ-UB ngày 27 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070058 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05 tháng 09 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 4000390766. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán QTC tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 532/QĐ – TTGDHN ngày 29/12/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội). Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 19/01/2009.

Vốn điều lệ: 27.000.000.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp, khai thác đá và kinh doanh bất động sản

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng;
- Hoạt động tư vấn quản lý: Quản lý, khai thác và duy tu các công trình giao thông đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Lập dự án, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán các công trình xây dựng, công trình giao thông; Giám sát công trình đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Thăm dò, khai thác và sản xuất các loại vật liệu phục vụ sửa chữa và xây dựng hệ thống giao thông đường bộ.

1.4. Cấu trúc Công ty

Công ty bao gồm Công ty mẹ và 1 công ty con. Công ty con đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính này. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Thông tin về tái cấu trúc Công ty: Trong năm, Công ty không tái cấu trúc.

Công ty con: Công ty TNHH MTV Sửa chữa và Xây dựng Đường bộ Số 1

Địa chỉ: 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

Ngành nghề kinh doanh chính: Xây dựng công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tỷ lệ sở hữu: 100%.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

chấn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	2,3 - 8
Phương tiện vận tải	5 - 8

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	35

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hoá chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng. Doanh thu chưa thực hiện của Công ty là tiền bán đất nhận trước theo tiến độ hợp đồng.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu là giá trị xây dựng bị cắt giảm sau quyết toán.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác..

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng.

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, sản phẩm đá xây dựng và chuyển nhượng bất động sản.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt	1.690.739.463	438.360.938
Tiền gửi ngân hàng	1.235.947.092	3.708.822.158
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng)	4.000.000.000	-
Cộng	6.926.686.555	4.147.183.096

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	2.000.000.000	2.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
Ban QLDA các công trình giao thông Quảng Nam	6.223.303.000	4.772.988.000
Sở Giao thông Vận tải Quảng Nam	16.805.435.910	3.309.452.483
Công ty CP Xây dựng Giao thông Quảng Nam	-	2.646.530.909
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng TP.Tam Kỳ	3.242.637.800	1.150.340.800
Các đối tượng khác	5.960.236.490	7.579.222.024
Cộng	32.231.613.200	19.458.534.216

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về vốn thi công các đội, hạt	235.554.919	-	255.744.910	-
Lãi dự thu	45.348.611	-	870.095.834	-
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	23.905.707	-	13.378.957	-
Tạm ứng	186.680.000	-	44.950.000	-
Phải thu khác	2.588.520	-	516.000	-
Cộng	494.077.757	-	1.184.685.701	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	699.964.328	-	296.478.000	-
Cộng	699.964.328	-	296.478.000	-

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2016	01/01/2016
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn:		
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	(93.489.299)
- Trên 1 năm đến dưới 2 năm	(1.530.107.625)	(664.589.182)
- Trên 2 năm đến dưới 3 năm	(766.242.960)	(283.512.600)
- Trên 3 năm	(2.404.125.529)	(2.457.438.717)
Cộng	(4.700.476.114)	(3.499.029.798)

10. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.299.931.921	-	493.227.329	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.830.064.499	-	8.825.371.852	-
Hàng hóa bất động sản	5.455.830.024	-	978.707.004	-
Hàng hóa	124.245.000	-	124.245.000	-
Cộng	16.710.071.444	-	10.421.551.185	-

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2016.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	4.037.624.199	48.901.413.680	6.248.147.137	59.187.185.016
Mua sắm trong kỳ	-	11.957.551.636	903.636.364	12.861.188.000
Đ/tư XDCB h/thành	240.499.598	-	-	240.499.598
Giải tỏa mặt bằng	123.759.800	-	-	123.759.800
T/lý, nhượng bán	-	563.809.524	-	563.809.524
Số cuối kỳ	4.154.363.997	60.295.155.792	7.151.783.501	71.601.303.290
Khấu hao				
Số đầu kỳ	2.580.786.252	26.099.172.721	5.555.814.932	34.235.773.905
Khấu hao trong kỳ	303.321.075	12.579.117.380	343.842.695	13.226.281.150
Giải tỏa mặt bằng	123.759.800	-	-	123.759.800
T/lý, nhượng bán	-	563.809.524	-	563.809.524
Số cuối kỳ	2.760.347.527	38.114.480.577	5.899.657.627	46.774.485.731
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	1.456.837.947	22.802.240.959	692.332.205	24.951.411.111
Số cuối kỳ	1.394.016.470	22.180.675.215	1.252.125.874	24.826.817.559

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại 31/12/2016 là 18.743.282.985 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 29.820.765.267 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn (i)	Quyền sử dụng đất có thời hạn (ii)	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	224.000.000	37.620.000	261.620.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	3.326.400	3.326.400
Số cuối kỳ	224.000.000	34.293.600	258.293.600
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	4.299.426	4.299.426
Khấu hao trong kỳ	-	1.074.857	1.074.857
Giảm trong kỳ	-	475.200	475.200
Số cuối kỳ	-	4.899.083	4.899.083
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	224.000.000	33.320.574	257.320.574
Số cuối kỳ	224.000.000	29.394.517	253.394.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (i) Quyền sử dụng 200 m² đất tại Thôn Thanh Ly, Xã Bình Nguyên, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam. Công ty sử dụng để làm nhà kho, nhà ở cho công nhân.
- (ii) Quyền sử dụng 692,8 m² đất tại thôn Thanh Ly, Xã Bình Nguyên, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam, có thời hạn đến tháng 03 năm 2047. Công ty sử dụng để làm nhà kho, nhà ở cho công nhân.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí xây dựng nhà hạt 4	128.775.049	-
Cộng	128.775.049	-

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí bồi thường mặt bằng bãi chế biến mỏ đá mới	-	512.460.499
Chi phí bồi thường mặt bằng kho vật liệu nổ mỏ đá mới	-	225.472.000
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	3.169.145.100	636.089.300
Chi phí khác tại mỏ đá mới	986.608.818	1.070.616.356
Chi phí sửa chữa	35.182.227	-
Cộng	4.190.936.145	2.444.638.155

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
CN Nhựa đường ĐN-Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	-	1.636.209.300
Công ty CP TM và XNK Vật tư Giao thông	-	1.282.512.200
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Trường Xuân	302.176.993	1.186.639.068
Công ty CP QL&XD Đường bộ Quảng Nam	1.865.664.000	-
Xí nghiệp đá & BTN Duy Trung	1.592.997.000	-
UBND xã Điện Ngọc	939.694.244	939.694.244
Các đối tượng khác	1.243.647.562	967.334.950
Cộng	5.944.179.799	6.012.389.762

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Ban QLDA ĐT&XD - Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch	-	3.202.486.000
Liên danh Trường Sơn-Vạn Tường-CIENCO6-COINCO703	-	1.000.000.000
Ban QLDA các công trình giao thông Quảng Nam	7.615.253.000	-
Công ty TNHH ĐT&PT Xây dựng Trường Giang	3.032.533.300	-
Các đối tượng khác	1.753.221.484	1.280.556.325
Cộng	<u>12.401.007.784</u>	<u>5.483.042.325</u>

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	21.558.672	5.509.141.309	4.706.327.795	824.372.186
Thuế thu nhập doanh nghiệp	971.270.030	2.463.437.486	2.956.006.171	478.701.345
Thuế thu nhập cá nhân	-	319.389.908	296.389.908	23.000.000
Thuế tài nguyên	123.040.907	2.499.961.897	2.246.557.351	376.445.453
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	74.371.054	74.371.054	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	10.828.000	168.810.170	160.991.840	18.646.330
Cộng	<u>1.126.697.609</u>	<u>11.035.111.824</u>	<u>10.440.644.119</u>	<u>1.721.165.314</u>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Lãi vay phải trả	717.507	4.562.475
Chi phí phải trả Dự án Khu đô thị Điện Nam, Điện Ngọc	135.438.538	135.438.538
Cộng	<u>136.156.045</u>	<u>140.001.013</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Thu tiền bán đất theo tiến độ hợp đồng	315.400.929	345.458.040
Cộng	315.400.929	345.458.040

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	73.107.582	85.162.332
Phải trả khối lượng cho các đội	6.794.863.064	6.129.785.285
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	338.000.000	283.000.000
Cộng	7.205.970.646	6.497.947.617

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Nam	6.154.719.400	9.048.295.823	13.768.002.173	1.435.013.050
Cộng	6.154.719.400	9.048.295.823	13.768.002.173	1.435.013.050

22. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	5.076.127.710	4.582.450.646
Cộng	5.076.127.710	4.582.450.646

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư tại 01/01/2015	27.000.000.000		7.805.044.329	7.648.148.159	301.787.590	42.754.980.078
Tăng trong năm	-		2.136.148.159	8.223.264.939	-	10.359.413.098
Giảm trong năm	-		-	7.648.148.159	-	7.648.148.159
Số dư tại 31/12/2015	<u>27.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>9.941.192.488</u>	<u>8.223.264.939</u>	<u>301.787.590</u>	<u>45.466.245.017</u>
Số dư tại 01/01/2016	27.000.000.000	-	9.941.192.488	8.223.264.939	301.787.590	45.466.245.017
Tăng trong kỳ	-	8.379.414.871 (*)	-	8.567.699.579	-	16.947.114.450
Giảm trong kỳ	-		8.379.414.871	8.223.264.939	-	16.602.679.810
Số dư tại 31/12/2016	<u>27.000.000.000</u>	<u>8.379.414.871</u>	<u>1.561.777.617</u>	<u>8.567.699.579</u>	<u>301.787.590</u>	<u>45.810.679.657</u>

(*) Chuyển nguồn do dùng Quỹ Đầu tư phát triển để mua sắm máy móc thiết bị phục vụ thi công theo Nghị quyết ngày 29/11/2016 của Hội đồng Quản trị.

b. Cổ phiếu

	31/12/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 05/2016/ĐHCD ngày 27/06/2016 quyết định trả cổ tức năm 2015 bằng tiền với tỷ lệ 22% vốn điều lệ (tương ứng 5.940.000.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	8.223.264.939	7.648.148.159
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	8.567.699.579	8.223.264.939
Phân phối lợi nhuận	8.223.264.939	7.648.148.159
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	8.223.264.939	7.648.148.159
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	2.136.148.159
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành	2.283.264.939	382.000.000
- Chia cổ tức	5.940.000.000	5.130.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	8.567.699.579	8.223.264.939

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 05/2016/ĐHCD ngày 27/06/2016.

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu xây dựng	109.140.423.084	124.472.116.033
Doanh thu khai thác đá	26.021.052.275	7.786.125.747
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	5.029.518.763	405.623.116
Doanh thu khác	62.247.900	-
Cộng	140.253.242.022	132.663.864.896

25. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2016	Năm 2015
Giá trị cắt giảm sau quyết toán	1.232.276.458	1.700.338.193
Cộng	1.232.276.458	1.700.338.193

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn xây dựng	94.976.287.973	110.132.937.987
Giá vốn khai thác đá	24.309.344.654	6.841.476.830
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	2.812.631.720	287.324.280
Giá vốn khác	19.677.445	-
Cộng	122.117.941.792	117.261.739.097

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	531.303.058	1.622.419.819
Cộng	531.303.058	1.622.419.819

28. Chi phí tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí lãi vay	164.719.058	258.019.594
Phí bảo lãnh ngân hàng	95.282.567	126.172.058
Cộng	260.001.625	384.191.652

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nhân công	4.663.971.973	4.542.692.824
Các khoản khác	5.474.327.955	4.082.182.312
Cộng	10.138.299.928	8.624.875.136

30. Thu nhập khác

	Năm 2016	Năm 2015
Thanh lý tài sản	669.066.181	944.912.995
Cho thuê mặt bằng	-	22.727.273
Cho thuê máy thi công, xe vận chuyển	-	136.876.364
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	3.442.387.069	2.271.927.545
Thu nhập từ nhận bồi thường do giải phóng mặt bằng	-	1.300.230.673
Các khoản khác	186.290.264	180.250.084
Cộng	4.297.743.514	4.856.924.934

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí khác

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí cho thuê máy thi công, xe vận chuyển	-	75.667.468
Chi phí nộp phạt và truy thu thuế	120.796.126	45.466.662
Chi phí hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng	-	100.000.000
Xử lý công nợ	-	22.045.623
Các khoản khác	16.835.600	95.465.405
Cộng	137.631.726	338.645.158

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016	Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.031.137.065	10.833.420.413
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.100.048.808	1.069.798.540
Điều chỉnh tăng	1.100.048.808	1.069.798.540
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	979.252.682	1.024.331.878
- Chi phí nộp phạt thuế	120.796.126	45.466.662
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	12.131.185.873	11.903.218.953
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.463.437.486	2.610.155.474
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	2.426.237.486	2.610.155.474
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	37.200.000	-

33. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.567.699.579	8.223.264.939
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(2.283.264.939)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	2.283.264.939
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	8.567.699.579	5.940.000.000
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.700.000	2.700.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	3.173	2.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Lãi cơ bản, suy giảm được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi. Kế hoạch Đại hội cổ đông và Điều lệ của Công ty không quy định cụ thể tỷ lệ trích lập các quỹ. Hàng năm, căn cứ vào kết quả kinh doanh đã đạt được cuối năm, Ban điều hành sẽ đề xuất Đại hội cổ đông mức trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cụ thể. Do đó, chỉ tiêu này có thể thay đổi phụ thuộc vào số quỹ được chính thức trích lập sau này.

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.465.020.326	75.110.254.472
Chi phí nhân công	28.382.631.531	28.117.441.876
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.227.356.007	7.661.269.187
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.938.651.026	10.532.141.802
Chi phí khác bằng tiền	4.454.096.668	3.924.383.023
Cộng	128.467.755.558	125.345.490.360

35. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chi tiêu	Hoạt động xây lắp	Sản xuất đá	Chuyển nhượng		Chuyển giao dự án	Cộng
			bất động sản	Hoạt động khác		
Năm 2016						
Doanh thu	109.140.423.084	26.021.052.275	5.029.518.763	62.247.900	-	140.253.242.022
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.232.276.458	-	-	-	-	1.232.276.458
Giá vốn	94.976.287.973	24.309.344.654	2.812.631.720	19.677.445	-	122.117.941.792
Chi phí bán hàng	-	165.000.000	-	-	-	165.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ						10.138.299.928
Doanh thu tài chính không phân bổ						531.303.058
Chi phí tài chính không phân bổ						260.001.625
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh						6.871.025.277
Thu nhập khác						4.297.743.514
Chi phí khác						137.631.726
Lợi nhuận khác						4.160.111.788
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế						11.031.137.065
Chi phí thuế TNDN hiện hành						2.463.437.486
Lợi nhuận sau thuế TNDN						8.567.699.579

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chỉ tiêu	Hoạt động xây lắp	Sản xuất đá	Chuyển nhượng bất động sản	Chuyển giao dự án	Cộng
<i>Tại ngày 31/12/2016</i>					
Tài sản cố định	13.661.560.451	11.418.651.625	-	-	25.080.212.076
- Nguyên giá	53.125.263.365	18.734.333.525	-	-	71.859.596.890
- Hao mòn	(39.463.702.914)	(7.315.681.900)	-	-	(46.779.384.814)
Phải thu khách hàng	30.921.925.206	53.788.750	316.205.000	939.694.244	32.231.613.200
Trả trước cho người bán	80.054.300	-	-	-	80.054.300
Phải trả người bán	4.351.182.799	1.592.997.000	-	-	5.944.179.799
Người mua trả tiền trước	9.141.518.734	3.259.489.050	-	-	12.401.007.784

Chỉ tiêu	Hoạt động xây lắp	Sản xuất đá	Chuyển nhượng bất động sản	Chuyển giao dự án	Cộng
<i>Năm 2015</i>					
Doanh thu	124.472.116.033	7.786.125.747	405.623.116	-	132.663.864.896
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.700.338.193	-	-	-	1.700.338.193
Giá vốn	110.132.937.987	6.841.476.830	287.324.280	-	117.261.739.097
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ	-	-	-	-	8.624.875.136
Doanh thu tài chính không phân bổ	-	-	-	-	1.622.419.819
Chi phí tài chính không phân bổ	-	-	-	-	384.191.652
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					6.315.140.637
Thu nhập khác	-	-	-	-	4.856.924.934
Chi phí khác	-	-	-	-	338.645.158
Lợi nhuận khác					4.518.279.776
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế					10.833.420.413
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	2.610.155.474
Lợi nhuận sau thuế TNDN					8.223.264.939

Chỉ tiêu	Hoạt động xây lắp	Sản xuất đá	Chuyển nhượng bất động sản	Chuyển giao dự án	Cộng
<i>Tại ngày 01/01/2016</i>					
Tài sản cố định	17.482.293.943	7.726.437.742	-	-	25.208.731.685
- Nguyên giá	42.712.296.412	16.736.508.604	-	-	59.448.805.016
- Hao mòn	(25.230.002.469)	(9.010.070.862)	-	-	(34.240.073.331)
Phải thu khách hàng	18.518.839.972	-	-	939.694.244	19.458.534.216
Trả trước cho người bán	344.245.753	-	-	-	344.245.753
Phải trả người bán	6.012.389.762	-	-	-	6.012.389.762
Người mua trả tiền trước	5.483.042.325	-	-	-	5.483.042.325

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự kiến của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Phần lớn các công trình xây lắp mà Công ty đã và đang thực hiện là từ nguồn vốn của Nhà nước. Hiện nay, Chính phủ đang trong thời gian áp dụng chính sách thắt chặt chi tiêu công nên việc thu hồi công nợ từ các Ban quản lý đang chậm lại. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty phân công cho các bộ phận thường xuyên đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp. Mặt khác, Công ty tăng cường thương lượng việc ứng tiền trước theo hợp đồng cũng như tạm ứng khối lượng trong quá trình thi công nên Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng với khách hàng ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	5.944.179.799	-	5.944.179.799
Chi phí phải trả	136.156.045	-	136.156.045
Vay và nợ thuê tài chính	1.435.013.050	-	1.435.013.050
Phải trả khác	7.132.863.064	-	7.132.863.064
Cộng	14.648.211.958	-	14.648.211.958
01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	6.012.389.762	-	6.012.389.762
Chi phí phải trả	140.001.013	-	140.001.013
Vay và nợ thuê tài chính	6.154.719.400	-	6.154.719.400
Phải trả khác	6.412.785.285	-	6.412.785.285
Cộng	18.719.895.460	-	18.719.895.460

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.926.686.555	-	6.926.686.555
Đầu tư tài chính	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Phải thu khách hàng	27.586.947.386	-	27.586.947.386
Phải thu khác	307.397.757	699.964.328	1.007.362.085
Cộng	36.821.031.698	699.964.328	37.520.996.026
01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.147.183.096	-	4.147.183.096
Đầu tư tài chính	18.000.000.000	-	18.000.000.000
Phải thu khách hàng	16.015.314.718	-	16.015.314.718
Phải thu khác	1.139.735.701	296.478.000	1.436.213.701
Cộng	39.302.233.515	296.478.000	39.598.711.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2016	Năm 2015
Ban Tổng Giám đốc	Tiền lương	1.303.373.141	1.181.153.946
	Tiền thưởng	314.272.968	382.000.000
Hội đồng quản trị	Thù lao	87.900.000	82.800.000

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

39. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi AAC.



Nguyễn Tuấn Anh

Quảng Nam, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Đặng Thor

Người lập biểu

Võ Thị Minh Loan